



## **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu**

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.878.058.077.306</b>	<b>1.555.464.883.736</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>149.529.991.262</b>	<b>134.673.966.785</b>
111	1. Tiền		92.529.991.262	14.673.966.785
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.000.000.000	120.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>491.000.000.000</b>	<b>384.737.912.329</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	491.000.000.000	384.737.912.329
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>638.458.418.338</b>	<b>480.102.490.781</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	586.748.998.860	440.282.114.207
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	18.920.389.369	20.627.420.514
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.965.195.528	20.369.121.479
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.176.165.419)	(1.176.165.419)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>597.419.587.353</b>	<b>553.813.324.767</b>
141	1. Hàng tồn kho		598.067.836.589	554.461.574.003
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(648.249.236)	(648.249.236)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.650.080.353</b>	<b>2.137.189.074</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.641.141.751	1.941.640.824
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.055.182	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.883.420	195.548.250
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>387.684.926.710</b>	<b>309.336.100.095</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>3.645.043.977</b>	<b>1.378.240.977</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.645.043.977	1.378.240.977
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>123.223.121.885</b>	<b>77.206.479.869</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	121.002.342.421	74.043.361.261
222	Nguyên giá		161.759.156.964	107.710.129.561
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(40.756.814.543)	(33.666.768.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.220.779.464	3.163.118.608
228	Nguyên giá		3.772.550.474	4.342.550.474
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.551.771.010)	(1.179.431.866)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>85.297.962.736</b>	<b>163.889.571.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		85.297.962.736	163.889.571.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>175.518.798.112</b>	<b>66.861.808.249</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	175.332.351.112	66.675.361.249
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	186.447.000	186.447.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.265.743.004.016</b>	<b>1.864.800.983.831</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>791.990.747.784</b>	<b>763.650.696.991</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>756.621.622.657</b>	<b>762.718.461.991</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	321.719.785.597	296.713.205.306
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	581.523.218	383.158.342
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	77.308.455.456	16.943.838.371
314	4. Phải trả người lao động		38.429.860	66.299.585
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	37.073.227.305	18.178.646.707
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	4.894.718.179	125.406.513.874
320	7. Vay ngắn hạn	17	262.582.129.531	265.460.390.180
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		52.423.353.511	39.566.409.626
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>35.369.125.127</b>	<b>932.235.000</b>
338	1. Vay và nợ dài hạn		34.436.890.127	
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		932.235.000	932.235.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.473.752.256.232</b>	<b>1.101.150.286.840</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>1.473.752.256.232</b>	<b>1.101.150.286.840</b>
411	1. Vốn cổ phần		246.799.000.000	246.799.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		246.799.000.000	246.799.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.551.150.000	30.551.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(476.173.125)	(476.173.125)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		101.010.534.807	101.010.534.807
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.095.867.744.550	723.265.775.158
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		723.265.775.158	534.692.058.241
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		372.601.969.392	188.573.716.917
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.265.743.004.016</b>	<b>1.864.800.983.831</b>

Võ Thị Xuyên  
Người lập

Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Kế toán trưởng



Hua The Duc  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng	19.1	946.134.351.171	645.675.692.551	2.443.042.649.104	1.784.784.161.043
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(5.973.007.430)	(1.742.750.200)	(7.845.535.666)	(5.173.623.185)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	940.161.343.741	643.932.942.351	2.435.197.113.438	1.779.610.537.858
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(797.402.702.131)	(541.948.035.016)	(2.057.347.614.166)	(1.477.712.857.256)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		142.758.641.610	101.984.907.335	377.849.499.272	301.897.680.602
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	279.013.631.941	11.096.217.108	296.519.831.925	28.461.587.937
22	7. Chi phí tài chính	20	(8.046.832.316)	(4.795.755.808)	(18.439.129.009)	(9.522.929.146)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.809.615.657)	(3.244.501.402)	(14.098.308.908)	(6.471.026.764)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(21.416.822.471)	(18.330.805.068)	(59.339.498.837)	(54.119.123.098)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(45.736.850.860)	(29.217.487.968)	(108.261.915.925)	(80.862.872.700)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		346.571.767.904	60.737.075.599	488.328.787.426	185.854.343.595
31	11. Thu nhập khác	22	3.345.600.578	40.116.550	3.394.614.332	89.045.135
32	12. Chi phí khác	22		-		(2.549.249)
40	13. Lợi nhuận khác	22	3.345.600.578	40.116.550	3.394.614.332	86.495.886
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		349.917.368.482	60.777.192.149	491.723.401.758	185.940.839.481
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(70.136.145.900)	(12.651.797.960)	(98.670.150.609)	(37.985.836.414)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3			-	
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		279.781.222.582	48.125.394.189	393.053.251.149	147.955.003.067

Võ Thị Xuyên  
 Người lập  
 Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
 Kế toán trưởng

Hua The Duc  
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>491.723.401.758</b>	<b>185.940.839.481</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn	10	8.268.709.880	6.190.182.991
3	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng			
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(292.789.865.559)	(26.561.992.195)
6	Chi phí lãi vay	20	14.098.308.908	6.471.026.764
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>221.300.554.987</b>	<b>172.040.057.041</b>
9	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(159.997.499.763)	(84.296.735.128)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(43.606.262.586)	(104.042.874.844)
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		45.556.708.332	46.578.224.455
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(108.356.490.790)	1.385.430.493
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.403.263.875)	(5.777.170.292)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(42.659.746.120)	(30.949.103.271)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.650.033.410)	(1.493.255.361)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		<b>(107.816.033.225)</b>	<b>(6.555.426.907)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(61.075.085.884)	(46.928.316.571)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		6.610.909.143	9.090.909
23	Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn		(105.567.841.095)	(158.226.787.043)
24	Tiền thu hồi từ khoản đầu tư ngắn hạn			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.663.962.736)	(17.736.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		363.718.103.867	
27	Tiền thu lãi tiền gửi		23.123.231.929	28.886.492.920
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>210.145.355.224</b>	<b>(193.995.519.785)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	18.1		
33	Tiền thu từ đi vay	17	1.098.417.088.309	717.446.464.801
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(1.066.858.458.831)	(515.342.576.751)
36	Cổ tức đã trả	18.1	(119.031.927.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(87.473.297.522)	202.103.888.050
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.856.024.477	1.552.941.358
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		134.673.966.785	15.751.137.309
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	149.529.991.262	17.304.078.667

Võ Thị Xuyên  
Người lập

Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Kế toán trưởng



Hua The Duc  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 4 năm 2007, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 222 người

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty là công ty mẹ có các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập như trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (hàng hóa) với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 20 tháng 09 năm 2010

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ( tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

**3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ( tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư ( tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ( tiếp theo)**

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ( tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Tiền mặt	989.141.775	1.457.088.664
Tiền gửi ngân hàng	91.540.849.487	13.216.878.121
Các khoản tương đương tiền	57.000.000.000	120.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>149.529.991.262</b>	<b>134.673.966.785</b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 7,0%/năm đến 7,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	581.223.236.750	436.014.053.833
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	138.260.070.308	118.308.537.590
CÔNG TY TNHH Quốc Tế UNILEVER Việt Nam	137.247.913.821	38.956.846.896
<i>Các khách hàng khác</i>	305.715.252.621	278.748.669.347
Phải thu từ các bên liên quan	5.525.762.110	4.268.060.374
(Thuyết minh số 25)		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>586.748.998.860</b>	<b>440.282.114.207</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.176.165.419)	(1.176.165.419)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>585.572.833.441</b>	<b>439.105.948.788</b>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
- <i>Meihua Group International Trading (Hong Kong) Limited</i>	10.355.952.240	
- <i>Monteloeder S.L</i>	1.947.215.000	
- <i>Cty Cổ Phần Đại Nam</i>		18.396.938.784
- <i>Các khách hàng khác</i>	6.617.222.129	2.230.481.730
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.920.389.369</b>	<b>20.627.420.514</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.943.715.071	8.071.098.820
Tạm ứng cho nhân viên	24.564.992.990	4.524.620.054
Ký quỹ ngắn hạn	3.200.736.421	7.016.762.565
Phải thu ngắn hạn khác	255.751.046	756.640.040
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.965.195.528</b>	<b>20.369.121.479</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ dài hạn	3.645.043.977	1.378.240.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Hàng hóa	408.456.824.974	373.893.347.140
Hàng đang đi trên đường	189.611.011.615	180.568.226.863
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>598.067.836.589</b>	<b>554.461.574.003</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(648.249.236)	(648.249.236)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>597.419.587.353</b>	<b>553.813.324.767</b>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	306.960.000	85.986.000
Phí bảo hiểm	918.016.777	1.220.203.233
Khác	416.164.974	635.451.591
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.641.141.751</b>	<b>1.941.640.824</b>
<b>Dài hạn</b>		
Thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng	2.318.473.020	3.318.715.085
Tiền thuê đất trả trước	170.481.478.686	61.112.382.100
Khác	2.532.399.406	2.244.264.064
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.332.351.112</b>	<b>66.675.361.249</b>

(\*) Bao gồm số tiền thuê đất trả trước là số dư chưa phân bổ cho chi phí thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đại Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2019 với số tiền là 110.969.403.074 VND trong thời hạn 27 năm.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng quyền sử dụng đất thuê với giá trị còn lại là 115.636.093.879 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu kỳ	47.533.471.264	11.087.971.176	35.654.613.335	13.434.073.786	107.710.129.561
Mua trong kỳ	40.480.826.000	2.590.190.909	9.381.789.090	6.056.274.990	58.509.080.989
Thanh lý	(4.430.053.586)	(30.000.000)			(4.460.053.586)
Số cuối kỳ	83.584.243.678	13.648.162.085	45.036.402.425	19.490.348.776	161.759.156.964
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>		229.907.521	12.471.071.516	2.511.732.757	15.212.711.794
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu kỳ	5.829.960.995	1.677.993.673	21.335.287.122	4.823.526.510	33.666.768.300
Khấu hao trong kỳ	2.512.641.986	1.539.034.434	3.380.510.229	1.408.488.549	8.840.675.198
Thanh lý	(1.741.462.292)	(9.166.663)			(1.750.628.955)
Số cuối kỳ	6.601.140.689	3.207.861.444	24.715.797.351	6.232.015.059	40.756.814.543
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu kỳ	41.703.510.269	9.409.977.503	14.319.326.213	8.610.547.276	74.043.361.261
Số cuối kỳ	76.983.102.989	10.440.300.641	20.320.605.074	13.258.333.717	121.002.342.421

(\*) Chi phí khấu hao trong kỳ của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi là 944.304.462 VND.

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc với giá trị còn lại là 1.923.108.212 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu kỳ	2.467.720.000	1.874.830.474	4.342.550.474
Mua trong kỳ			-
Thanh lý		(570.000.000)	(570.000.000)
Số dư cuối kỳ	2.467.720.000	1.304.830.474	3.772.550.474
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số dư đầu kỳ	1.179.431.866		1.179.431.866
Hao mòn trong kỳ	372.339.144		372.339.144
Số dư cuối kỳ	1.551.771.010		1.551.771.010
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu kỳ	1.288.288.134	1.874.830.474	3.163.118.608
Số dư cuối kỳ	915.948.990	1.304.830.474	2.220.779.464

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

VND

	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Đầu tư vào công ty con (i)	85.297.962.736	163.889.571.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>85.297.962.736</b>	<b>163.889.571.000</b>

(i) Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

Công ty	Ngày 30/09/2019		Ngày 31/12/2018		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng			51.6	95.255.571.000	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất hương liệu các loại
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu	99.84	52.653.000.000	99.84	52.653.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp
Asia Chemical Coporation (ACC) Pte.Ltd	100	32.644.962.736	100	15.981.000.000	Singapore	Hoạt động tư vấn doanh nghiệp; kinh doanh bán buôn chung(bao gồm xuất nhập khẩu chung)
		<b>85.297.962.736</b>		<b>163.889.571.000</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Phải trả cho các bên khác	300.658.827.413	271.250.470.929
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific</i>	43.956.311.650	53.564.338.140
<i>Unilever Asia Private Limited</i>	18.902.568.642	49.014.090.315
<i>Open Country Dairy Limited</i>		36.753.675.245
<i>CP KELCO</i>	46.847.025.094	32.252.577.420
<i>SHANDONG TIANLI PHARMACEUTICAL CO.,LTD</i>	30.627.551.446	
Phải trả các nhà cung cấp khác	160.325.370.581	99.665.789.809
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	21.060.958.184	25.462.734.377
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>321.719.785.597</b>	<b>296.713.205.306</b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Các bên khác trả tiền trước	581.523.218	383.158.342

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.1)	13.796.206.377	98.670.150.609	(42.659.746.120)	69.806.610.866
Thuế thu nhập cá nhân	2.300.990.771	11.918.330.471	(12.338.800.112)	1.880.521.130
Thuế giá trị gia tăng	846.641.223	12.405.629.060	(7.630.946.823)	5.621.323.460
Thuế nhà thầu		14.365.196	(14.365.196)	-
Thuế môn bài		12.000.000	(12.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.943.838.371</b>	<b>123.020.475.336</b>	<b>(62.655.858.251)</b>	<b>77.308.455.456</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế nhập khẩu	(195.548.250)	81.772.694.443	(81.580.029.613)	(2.883.420)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Lương mềm và lương tháng 13	26.580.654.647	16.688.105.000
Lãi vay	1.756.368.689	1.061.323.656
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới	7.511.270.876	
Khác	1.224.933.093	429.218.051
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.073.227.305</b>	<b>18.178.646.707</b>

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC :**

	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 25)		118.883.660.000
Khác	4.894.718.179	6.522.853.874
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.894.718.179</b>	<b>125.406.513.874</b>

**17. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

Chi tiết vay ngân hàng như sau:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	VND
Vay ngân hàng	265.460.390.180	1.098.417.088.309	(1.066.858.458.831)	297.019.019.658	
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	135.400.414.799	Từ 03/07/2019 đến 26/12/2019	5.5% -5.7%		Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh ;Hàng hóa trong kho trị giá 200.000.000.000 VND ; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND.
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	125.029.409.099	Từ 05/07/2019 đến 23/12/2019	5.5%		Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 125.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Cty CP Sữa Việt Nam) trị giá 125.000.000.000 VND.
	<b>260.429.823.898</b>				
<b>Vay dài hạn</b>					
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	<b>36.589.195.760</b>	Từ 17/05/2019 đến 20/04/2024	7%		Quyền sử dụng Thửa đất Lô G7,Đường số 6, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Trong đó :					
Vay dài hạn đến hạn trả	2.152.305.633				
Vay dài hạn	34.436.890.127				
<b>Tổng cộng</b>	<b>297.019.019.658</b>				

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>						
Số dư đầu kỳ	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	657.891.058.241	1.035.775.569.923
Tăng vốn						
Lợi nhuận thuần trong kỳ					147.955.003.067	147.955.003.067
Phân phối lợi nhuận						-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Cổ tức công bố Mua lại cổ phiếu quỹ						-
Số cuối kỳ	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	805.846.061.308	1.183.730.572.990
<b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</b>						
Số dư đầu kỳ	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	723.265.775.158	1.101.150.286.840
Lợi nhuận thuần trong kỳ					393.053.251.149	393.053.251.149
Phân phối lợi nhuận						-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(20.451.281.757)	(20.451.281.757)
Cổ tức công bố Mua lại cổ phiếu quỹ						-
Số cuối kỳ	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	1.095.867.744.550	1.473.752.256.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Vốn cổ phần đã góp	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu	Vốn cổ phần đã góp	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYỄN LIỆU Á CHÂU AIG	237.767.320.000	23.776.732	96,34%	237.767.320.000	23.776.732	96,34%
Cổ đông khác	9.031.680.000	903.168	3,66%	9.031.680.000	903.168	3,66%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>246.799.000.000</b>	<b>24.679.900</b>	<b>100%</b>	<b>246.799.000.000</b>	<b>24.679.900</b>	<b>100%</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ	246.799.000.000	246.799.000.000
Tăng trong kỳ		
Số cuối kỳ	246.799.000.000	246.799.000.000
Cổ tức đã trả	119.031.927.000	

**18.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Cổ phiếu đã được duyệt	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(40.100)	(40.100)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.639.800	24.639.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018</i>	VND
Doanh thu bán hàng	2.441.557.634.157	1.782.321.099.829	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.485.014.947	2.463.061.214	
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
Hàng bán bị trả lại	7.845.535.666	5.173.623.185	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.435.197.113.438</b>	<b>1.779.610.537.858</b>	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>2.319.661.377.871</i>	<i>1.670.432.850.186</i>	
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>115.535.735.567</i>	<i>109.177.687.672</i>	

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018</i>	VND
Lãi từ thanh lý công ty con	268.462.532.867		
Lãi tiền gửi	20.995.848.180	26.564.541.444	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	7.061.450.878	1.897.046.493	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>296.519.831.925</b>	<b>28.461.587.937</b>	

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018</i>	VND
Lãi tiền vay	14.098.308.908	6.471.026.764	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	1.526.394.671	3.051.902.382	
Chi phí tài chính khác	2.814.425.430		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.439.129.009</b>	<b>9.522.929.146</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

VND

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí lương	17.063.419.400	14.789.814.200
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới	22.690.656.168	23.787.683.316
Chi phí vận chuyển	9.425.689.912	7.055.563.527
Chi phí khác	10.159.733.357	8.486.062.055
	<b>59.339.498.837</b>	<b>54.119.123.098</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương	63.202.891.857	44.085.464.699
Chi phí thuê	7.780.431.182	7.169.901.458
Chi phí khấu hao	8.268.709.880	6.190.182.991
Chi phí khác	29.009.883.006	23.417.323.552
	<b>108.261.915.925</b>	<b>80.862.872.700</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>167.601.414.762</b>	<b>134.981.995.798</b>

**22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

VND

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản	3.331.484.512	
Thu nhập khác	63.129.820	89.045.135
	<b>3.394.614.332</b>	<b>89.045.135</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Thanh lý tài sản		2.549.249
		<b>2.549.249</b>
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>3.394.614.332</b>	<b>86.495.886</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

VND

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018</i>
Chi phí mua hàng hóa	2.057.347.614.166	1.477.712.857.256
Chi phí lương	80.266.311.257	58.875.278.899
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10,11)	8.268.709.880	6.190.182.991
Chi phí khác	79.066.393.625	69.916.533.908
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.224.949.028.928</b>	<b>1.612.694.853.054</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

**24.1 CHI PHÍ THUẾ TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	98.670.150.609	37.985.836.414
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.670.150.609</b>	<b>37.985.836.414</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

VND

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	491.723.401.758	185.940.839.481
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	98.344.680.352	37.188.167.896
<b>Các điều chỉnh :</b>		
Chi phí không được trừ	325.470.257	481.308.988
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước		316.359.530
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>98.670.150.609</b>	<b>37.985.836.414</b>

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

### 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

#### Bảng cân đối kế toán riêng

	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Dự phòng trợ cấp thôi việc	186.447.000	186.447.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>186.447.000</b>	<b>186.447.000</b>



## Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018</i>
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	196.500.888.600	168.715.272.650
		Bán hàng hóa	72.837.115.750	53.604.245.808
CÔNG TY CỔ PHẦN APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	44.923.032.474	16.781.976.200
		Bán hàng hóa	25.732.669.550	25.799.900.000
		Cung cấp dịch vụ	10.000.000	5.818.182
		Mua TSCĐ	500.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỪA Á CHÂU	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.774.097.270	1.606.596.000
		Bán hàng hóa	123.850.000	224.950.000
		Bán hàng hóa	3.218.818.700	2.393.440.150
Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.433.284.947	2.457.243.032
		Mua hàng hóa	7.603.947.000	
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu	Công ty con	Bán hàng hóa	12.138.266.620	24.692.090.500
		Cung cấp dịch vụ	41.730.000	
Công ty cổ phần nguyên liệu Á Châu AIG	Công ty mẹ	Cổ tức đã chi	118.883.660.000	

# Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30/09/2019</i>	<i>Ngày 31/12/2018</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
CÔNG TY CỔ PHẦN APIS	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.089.533.110	2.571.305.000
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỪA Á CHÂU	Bên liên quan	Bán hàng hóa	62.260.000	
Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng	Công ty con	Bán hàng hóa		1.696.755.374
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CÔNG NGHIỆP Á CHÂU	Công ty con	Bán hàng hóa	3.373.969.000	
			<b>5.525.762.110</b>	<b>4.268.060.374</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	12.390.725.772	22.913.113.377
CÔNG TY CỔ PHẦN APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	8.475.994.912	2.425.247.000
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỪA Á CHÂU	Bên liên quan	Mua hàng hóa	194.237.500	124.374.000
			<b>21.060.958.184</b>	<b>25.462.734.377</b>
<b><i>Phải trả khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức		118.883.660.000
				<b>118.883.660.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**26. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành:

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Lương và lương mềm	11.312.322.463	12.830.781.000

**27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Dưới 1 năm	10.204.438.320	6.290.920.320
Từ 1 đến 5 năm	11.430.988.500	9.913.235.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.635.426.820</b>	<b>16.204.155.920</b>



Võ Thị Xuyên  
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Kế toán trưởng



Hòa Thế Dục  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2019